

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2021/DS-PT.

Ngày: 19/7/2021

V/v: “Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thọ;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng—
Kiểm sát viên.

Ngày 19/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/TLPT- DS ngày 06/01/2021 về việc: “Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 19/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2021/QĐ-PT ngày 06/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Đồng nguyên đơn:

1- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961, (có mặt).

Nơi cư trú: Số 6A, ngõ 24, đường Lê L, phường Hoàng Văn Th, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2- Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1963;

2- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968.

Đều có nơi cư trú: Tổ dân phố Dục Q, thị trấn Bích Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang;

Bà Q và bà H1 đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ, (có mặt).

Đồng bị đơn:

1- Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1954, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ dân phố Dục Q, thị trấn Bích Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2- Ông Nguyễn Xuân S, sinh năm 1965, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số nhà 17, phố Thân Cảnh V, phường Ngô Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956, (vắng mặt);

4- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1971, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ dân phố Dục Q, thị trấn Bích Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

5- Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1973, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 3, phường Ngô Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Ông S, bà X, bà H2, bà L đều ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng T, (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1- Cụ Lê Thị Th, sinh năm 1949, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Phố V, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1987, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Tư Ph, xã Cách B, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị H1 do bà Nguyễn Thị Đ đại diện theo ủy quyền đã trình bày:

Cụ Nguyễn Văn L1 (chết năm 2018) và cụ Nguyễn Thị Bàng (chết năm 2001) có 8 người con là: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1963; ông Nguyễn Xuân S, sinh năm 1965, bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968; bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1973.

Sau khi cụ B chết thì cụ L1 đã quản lý toàn bộ thừa đất và 01 nhà cấp 4 tại thôn Dục Q, thị trấn Bích Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 20/8/2013, UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Xuân S đối với 1 phần của thửa đất

có diện tích 242,2m². Phần đất còn lại nằm sát với thửa đất trên có diện tích 239,3m² UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Xuân S.

Ngày 07/8/2017, cụ L1 và ông S đã làm Hợp đồng tặng cho 200m² đất trong tổng số 242,2m² cho 7 người con là: Ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L. Ngày 25/8/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V đã chỉnh lý tên của 7 anh chị em bà tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 01/3/2018, cụ Nguyễn Văn L1 viết di chúc có nội dung: Giao toàn bộ thửa đất có diện tích 242,2m² cho ông T là con trai trưởng quản lý, trông nom và không được bán lại cho ai. Nhà đất này làm nơi thờ cúng tổ tiên. Còn con trai thứ là ông S có trách nhiệm xây dựng tu bổ, sửa chữa nhà thờ chung.

Việc cụ L1 viết di chúc giao đất và nhà cho ông T là không hợp lệ vì trước đó cụ L1 và ông S đã lập Hợp đồng tặng cho đất cho 7 anh chị em bà và 7 anh chị em bà đã có tên tại trang 4 của Giấy chứng nhận QSDĐ trước thời điểm cụ L1 viết di chúc.

Sau khi cụ L1 chết, ông T và ông S đã sửa chữa ngôi nhà trên thửa đất có diện tích 242,2m² để làm nhà thờ. Phần đất của ông S vẫn là đất trống. Vợ chồng ông S và vợ chồng ông T ở nơi khác nhưng ông T là người cầm chìa khóa của ngôi nhà thờ này. Sau khi cụ L1 chết được 100 ngày, ông T đã khóa cổng, khóa cửa không cho các bà vào nhà để thắp hương cho cụ L1. Bà đã gọi điện cho ông T nhưng ông T đã trả lời bà là ông T đi vắng không có nhà. Do ông T cũng không đưa chìa khóa để mở khóa nhà thờ nên chị em bà phải mượn thang của hàng xóm để chèo tường vào sân nhà rồi phá khóa cửa của nhà thờ để đem lễ vào thắp hương cho cụ L1. Khi các bà đang thắp hương thì ông S đến đánh chị em bà, ông S còn nhổ hương mà chị em bà đang thắp trên bàn thờ để ném xuống đất. Các bà đã yêu cầu các anh chị em trong gia đình họp lại nhưng ông T không đồng ý.

Nay, bà, bà Q, bà H1 đề nghị Tòa án chia tài sản chung của cụ L1 đối phần diện tích đất 200m² đất trong tổng số 242,2m² cho 7 người con là: Ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L. Phần đất còn lại 42,2m² các bà đề nghị chia làm 2 phần trong đó 1 phần đất có diện tích 21,1m² thì đề nghị trả cho ông S. Còn phần diện tích đất 21,1m² chia thừa kế cho 8 người gồm: Ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L và ông S.

Bà, bà Q và bà H1 đề nghị Tòa án giao phần đất 21m² nằm sát với thửa đất cũ của ông S. Bà, bà Q và bà H1 đề nghị được nhận phần đất trống là 1 phần sân gạch nằm giữa nhà cấp 4 và phần đất 21m² (Tòa án sẽ giao cho ông S). Phần đất có

nhà cấp 4 và công trình phụ và 1 phần sân gạch còn lại thì đề nghị chia cho ông T và những người còn lại. Về chi phí tố tụng: Bà đề nghị chia đều cho tất cả những người được sở hữu đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ, bà Q và bà H1 do bà Đ là người đại diện theo ủy quyền rút 1 phần yêu cầu khởi kiện không đề nghị chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 21,1m². Đối với phần diện tích đất này các bà đề nghị giao cho các đồng thừa kế khác để làm lối vào nhà thờ.

Ông Nguyễn Hồng T đã trình bày: Với tư cách là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của những người liên quan là bà X, ông S, bà H2, bà L thì ông thừa nhận cụ L1 có 8 người con và cụ L1 đã để lại phần tài sản như các đồng nguyên đơn đã trình bày là đúng. Nhưng sau khi cụ B chết thì cụ L1 còn kết hôn với cụ Lê Thị Th. Sau khi cụ L1 chết cụ Th đã về quê sinh sống tại phố V, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Cụ L1 còn có 01 người con riêng là bà Nguyễn Thị T1 ở thôn Tư Ph, xã Cách B, huyện Quế V, tỉnh Bắc Ninh.

Nay, các đồng nguyên đơn là bà Đ, bà Q, bà H1 đề nghị chia thừa kế của cụ L1 thì ông cùng bà X, ông S, bà H2, bà L không đồng ý. Trước khi cụ L1 chết thì cụ L1 có để lại di chúc có nội dung: Phần diện tích đất này để lại làm nhà thờ chung.

Ông T, ông S, bà X, bà H2, bà L có nguyện vọng sử dụng phần đất diện tích đất 242,2 m² để làm nơi thờ cúng theo di nguyện của ông Nguyễn Văn L1 để lại mà không đồng ý đề nghị chia đất của bà Đ, bà H1, và bà Q. Nếu bà Đ, bà H1, bà Q muốn quản lý toàn bộ đất và nhà thờ thì các ông bà cũng đồng ý giao cho bà Đ quản lý.

Nếu bà Đ đề nghị chia đất thì ông đề nghị ý phá hết công trình trên đất để chia cho cả 10 người trong đó có cụ Th (vợ hai của cụ L1) và chị Tâm, (con riêng của cụ L1). Nhưng đề nghị các đồng nguyên đơn phải trả cho ông và ông S toàn bộ giá trị tài sản trên đất do ông và ông S là người bỏ tiền ra để xây dựng.

Ông Nguyễn Xuân S đã trình bày: Trước khi cụ L1 chết thì ông đã được cụ L1 chia cho ông thửa đất có diện tích 239,3m². Thửa đất của ông nằm giáp với thửa đất đang tranh chấp có diện tích 242,2m². Thửa đất tranh chấp đã được UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Văn L1 và ông là Nguyễn Xuân S ngày 20/8/2013. Hiện nay thửa đất của ông và thửa đất này là không có ranh giới. Lối vào của thửa đất tranh chấp vẫn đi nhờ qua công nằm trên thửa đất của ông.

Ngày 07/8/2017, cụ L1 và ông đã làm Hợp đồng tặng cho 200m² đất trong tổng số 242,2m² cho 7 người con là: Ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L. Việc tặng cho đất này của cụ L1 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V chỉnh lý trang 4 tên cả 7 người con trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất còn lại là 42,2m² là tài sản chung của ông với cụ L1 chưa được phân chia. Do ông và cụ L1 có tên trong Giấy chứng nhận QSD Đ nên ông sẽ được hưởng 21,1m² còn cụ L1 sẽ có 21,1m² đất.

Nay xảy ra tranh chấp, ông không đồng ý chia thừa kế mà dùng đất để làm nhà thờ theo ý nguyện của cụ L1 và ý kiến của ông T. Do ngôi nhà cấp 4 hiện nay nằm vuông góc với phần đất mặt đường và có cửa nhà nhìn ra phần sân là phần đất trống hiện nay. Nếu chia phần đất trống nằm sát đất của ông và sát ngôi nhà thờ cho bà Đ, bà H1 và bà Q thì nhà thờ hiện nay không có lối đi vào nhà thờ và không thể sử dụng nhà cấp 4 được.

Nếu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ L1, ông đề nghị được di sản hưởng thừa kế của cụ L1 đối với phần đất có diện tích 21,1m² tại vị trí nằm sát với thửa đất cũ của ông.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 19/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện V đã áp dụng các Điều 166; 170; 202 và khoản 1, Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Điều 26; Điều 35; 39 Điều 147, Điều 227, Điều 157, 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 115, 158, 164, 166; 218; 219; 611; 612; 613; 620; 650; 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/12/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Q.

Giao cho ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L sở hữu toàn bộ diện tích đất 221,1m² (gồm 150m² đất thổ cư và 71,1m² đất vườn) và toàn bộ tài sản trên đất nhưng phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q mỗi người 62.445.000đ.

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị H1 mỗi người được hưởng 62.445.000đ tiền đất do Ông T, bà X, bà H2, bà L trả.

Ông Nguyễn Xuân S được sở hữu sử dụng 21,1m² đất vườn liền kề với lô đất của ông S.

Về chi phí tố tụng: Mỗi người phải chịu 327.500đ tiền chi phí định giá tài sản. Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L phải nộp trả cho bà Nguyễn Thị Đ 1.637.500đ.

Về án phí DSST:

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q mỗi người phải chịu 3.122.000đ án phí DSST. Bà Nguyễn Thị Đ được khấu trừ 776.000đ tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 05291 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Số tiền án phí DSST bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp là 2.346.000đ.

Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải chịu 3.122.000đ án phí DSST.

Ông Nguyễn Xuân S phải chịu 1.318.000đ án phí DSST

Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí DSST.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/11/2020, bà Đ, bà Q, bà H1 nộp kháng cáo đề nghị được nhận 1 phần đất, không đồng ý nhận bằng tiền;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Đ, bà Q và bà H1 do bà Đ đại diện theo ủy quyền không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Bà Đ, bà Q và bà H1 do bà Đ là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Bản án sơ thẩm xác định: Bà, bà H1, bà Q mỗi người được chia 21,4m² đất thổ cư và 9.7m² đất vườn thì bà cũng nhất trí. Nhưng Tòa sơ thẩm lại chỉ chia bằng tiền thì bà không đồng ý. Tài sản chung của 7 anh chị em bà là phần đất có diện tích đất 200m² vẫn đủ điều kiện để trích chia cho bà, bà Q, bà H1 bằng hiện vật. Bà đồng ý với kết quả thẩm định lại của Tòa án tỉnh Bắc Giang. Kết quả đo vẽ thẩm định lại đã xác định có 1 phần đất trống chính là 1 phần sân gạch (phần đất nằm sát với phần đất vườn 21m² mà ông S được chia) có diện tích 57,7m². Bà đề nghị Hội đồng xét xử chia cho 3 chị em bà 1 phần sân gạch có diện tích 57,7m². Bà cũng đã được Tòa án giải thích quy định về việc tách thửa (phần đất đô thị) phải có đủ điều kiện là diện tích lớn hơn hoặc bằng 25m² và bề mặt của đất phải là 3m. Nhưng vợ chồng ông S đã đồng ý chuyển nhượng cho chị em bà phần đất vườn có diện tích 21m² mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông S (nằm sát với đất cũ của ông S và nằm sát với phần đất này). Nếu sau này phần đất được giao này mà không đủ điều kiện tách thửa thì 3 chị em bà cũng không thắc mắc gì. Tài sản trên

phần đất mà bà đề nghị chia là 1 phần sân gạch và phần mái tôn là do cụ L1 xây dựng khi còn sống.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ về điều kiện tách thửa đối với thửa đất có diện tích 57,7m² mà bà Đ, bà H1, bà Q đề nghị trích chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Nguyễn Văn L1 (chết năm 2018) và cụ Nguyễn Thị Bảng (chết năm 2001) có 8 người con là: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1963; ông Nguyễn Xuân S, sinh năm 1965, bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968; bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1973.

Sau khi cụ B chết thì cụ L1 đã quản lý toàn bộ thửa đất và 01 nhà cấp 4 tại thôn Dục Q, thị trấn Bích Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Cụ L1 kết hôn với cụ Lê Thị Th không có con chung.

Ngày 20/8/2013, UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Xuân S đối với phần đất có diện tích là 242,2m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 92,2m² đất vườn) có số CH00595. Phần đất còn lại nằm sát với thửa đất trên có diện tích 239,3m² UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Xuân S.

Ngày 07/8/2017, cụ L1 và ông S đã làm Hợp đồng tặng cho 200m² đất trong tổng số 242,2m² cho 7 người con là: Ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L.

Tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V sự chỉnh lý ngày 25/8/2017 mang tên ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L (theo Hợp đồng tặng cho ngày 07/8/2017) được quyền sử dụng 200m² (gồm có 150m² đất thổ cư và 50m² đất vườn).

Sau khi cụ B chết, cụ L1 có một thời gian sinh sống cùng cụ Lê Thị Th. Giữa cụ L1 và cụ Th không có con chung. Sau khi cụ L1 chết. Cụ Th chuyển về

quê sinh sống. Ông T và ông S đã sửa chữa ngôi nhà cấp 4 của cụ L1 trên thửa đất có diện tích 242,2m² để làm nhà thờ. Phần đất của ông S nằm sát đất của cụ L1 vẫn là đất trống. Vợ chồng ông S và vợ chồng ông T ở nơi khác nhưng ông T là người cầm chìa khóa của ngôi nhà này. Hiện nay cổng đi vào ngôi nhà cấp 4 vẫn nằm trên thửa đất của ông S.

Nay, các đồng nguyên đơn là bà Đ; bà Q; bà H1 đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L1 đối phần diện tích đất 200m² đất trong tổng số 242,2m² cho 7 người con là: Ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L.

Phần đất còn lại 42,2m² các đồng nguyên đơn đề nghị chia làm 2 phần trong đó 1 phần đất có diện tích 21,1m² thì đề nghị trả cho ông S. Phần đất còn lại có diện tích 21,1m² ban đầu các đồng nguyên đơn đề nghị chia cho 8 người trong hàng thừa kế thứ nhất. Sau đó các đồng nguyên đơn đã đề nghị giao phần diện tích đất 21,1m² cho các đồng thừa kế là ông T; bà X; bà H2; bà L quản lý, sử dụng.

Ông T, ông S, bà X, bà H2, bà L có nguyện vọng sử dụng phần đất diện tích đất 242,2m² để làm nơi thờ cúng theo di nguyện của ông Nguyễn Văn L1 mà không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn nhưng đã giao 221,1m² đất (gồm 150m² đất thổ cư và 71,1m² đất vườn) và toàn bộ tài sản trên đất cho ông T, bà X, bà H2, bà L quản lý, sử dụng; ông S được giao 21,1m² đất vườn. Nhưng ông T, bà X, bà H2, bà L phải có trách nhiệm trích trả cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q mỗi người là 62.445.000đ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Đ, bà Q và bà H1 làm đơn kháng cáo đề nghị được chia tài sản chung bằng đất mà không đồng ý nhận bằng tiền.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đ, bà Q và bà H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất tranh chấp có diện tích 242,2m² tại thôn Dục Q, thị trấn Bích Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc của cụ L1 và cụ B.

Sau khi cụ B chết năm 2001 thì ngày 20/8/2013 UBND huyện V mới cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cụ L1 và ông S. Các đương sự đều xác định thửa đất tranh chấp có diện tích 242,2m² là tài sản chung của cụ L1 và ông S mà không phải là di sản thừa kế của cụ B.

Do cụ L1 và ông S đã làm Hợp đồng tặng cho 200m² đất (gồm 150m² đất ở và 50m² đất vườn) trong tổng số 242,2m² cho 7 người con là: Ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L.

Như vậy 200m² đất trong tổng số 242,2m² (gồm 150m² đất ở và 50m² đất vườn) là tài sản chung của 7 người con cụ L1 gồm: Ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L.

Sau khi cụ L1 và ông S làm Hợp đồng tặng cho đất thì cụ L1 và ông S chỉ còn lại phần đất vườn có diện tích là 42,2m² là tài sản chung của cụ L1 và ông S. Ông S được hưởng ½ diện tích đất vườn nói trên tức là 21,1m².

Phần đất vườn còn lại có diện tích là 21,1m² là di sản thừa kế của cụ L1.

Ban đầu các đồng nguyên đơn đề nghị chia thừa kế phần đất vườn còn lại có diện tích vườn là 21,1m² cho 8 người trong hàng thừa kế thứ nhất gồm ông T; bà X; bà Đ; bà Q; bà H1; bà H2; bà L, ông S, (cụ Th có đơn đề nghị không nhận di sản thừa kế của cụ L1. Chị Nguyễn Thị Tâm tự nhận là con riêng của cụ L1 cũng có văn bản đề nghị không nhận di sản thừa kế của cụ L1).

Sau đó các đồng nguyên đơn đồng ý giao phần diện tích vườn là 21,1m² cho ông T; bà X; bà H2; bà L, ông S quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, cả 7 người có tên tại trang 4 của Giấy chứng nhận QSDĐ là ông T, bà X, bà Đ, bà Q, bà H1, bà H2, bà L đều thừa nhận có quyền sử dụng chung phần đất có diện tích 200m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 50m² đất vườn).

Ông T, bà X, bà Đ, bà Q, bà H1, bà H2, bà L mỗi người được hưởng 21,4 m² đất thổ cư và 7,1m² đất vườn.

Cả bà Đ, bà H1, bà Q sẽ được hưởng tổng số diện tích đất là 64,2m² đất thổ cư và 29,3m² đất vườn.

Ngày 27/4/2021, Tòa án đã tiến hành thẩm định đo lại phần diện tích đất tranh chấp đã xác định:

Phần diện tích đất tranh chấp 242,2m² được chia làm 3 phần:

- Phần đất vườn (hình tứ giác EFGH) có diện tích 21m² nằm sát với thửa đất cũ của ông S đã được Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông S quản lý, sử dụng. (Các đương sự đều không có kháng cáo về phần diện tích đất vườn mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông S).

- Phần đất trống có diện tích 57,7m² (là hình tứ giác CDGH) hiện là sân của ngôi nhà cấp 4.

- Phần đất có diện tích là 163,5m² (là hình tứ giác ABHC) trên đất có ngôi nhà cấp 4, công trình phụ và 1 phần sân gạch.

Cả bà Đ, bà H1, bà Q kháng cáo đề nghị Tòa án giao cho ông T, bà X, bà H2, bà L phần đất có diện tích là 163,5m² (là hình tứ giác ABHC); bà Đ, bà H1, bà Q

đề nghị được nhận phần đất có diện tích $57,7\text{m}^2$ (là hình tứ giác CDGH) và được nhận giá trị chênh lệch về tài sản do ông T, bà X, bà H2, bà L trích chia.

Xét thấy: Nếu phân chia cho các đồng nguyên đơn phần đất trống là (hình tứ giác CDGH) và giao cho các đồng bị đơn là ông T, bà X, bà H2, bà L phần đất có ngôi nhà cấp 4, công trình phụ và 1 phần sân gạch (là hình tứ giác ABHC) cũng không làm ảnh hưởng đến các công trình tài sản trên đất.

Cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn, giao cho các đồng nguyên đơn phần đất có diện tích $57,7\text{m}^2$ (có kích thước và sơ đồ kèm theo). Phần chênh lệch về giá trị tài sản của các bên được hưởng sẽ được tính lại cụ thể như sau:

Tòa án xác định phần đất có diện tích $57,7\text{m}^2$ mà các đồng nguyên đơn được phân chia là đất ở. Như vậy các đồng nguyên đơn còn bị thiếu phần diện tích đất vườn là $29,3\text{m}^2$ và phần diện tích đất ở là: $64,2 - 57,7 = 6,5\text{m}^2$.

Các đồng bị đơn sẽ được chia $92,3\text{m}^2$ đất ở và $71,2\text{m}^2$ đất vườn.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 04/9/2020 thì đất ở có giá là $2.500.000\text{đồng}/\text{m}^2$ và đất vườn có giá là $1.250.000\text{đồng}/\text{m}^2$.

Các bị đơn phải trích chia cho các đồng bị đơn số tiền tương ứng với số diện tích đất trên là: $(29,3\text{m}^2 \times 1.250.000\text{đồng}/\text{m}^2 + 6,5\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 52.875.000\text{đồng}$.

Mỗi đồng bị đơn được hưởng số tiền do các đồng bị đơn trích chia là: $52.875.000\text{đồng} : 3 = 17.625.000\text{đồng}$.

Do hiện nay các đương sự đang mở cổng vào tại phần đất của ông S. Sau khi phân chia đất thì các bên phải tự mở lối đi khác nằm ở phía Đông Bắc của thửa đất (nằm giáp với đường nội thị).

Do ông T, bà X, bà H2, bà L đang quản lý phần đất tranh chấp nên cần buộc những người này phải trích chia đất cho bà Đ, bà Q, bà H1 và ông S một phần diện tích đất theo sự phân tích đã nêu ở trên.

Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L phải tháo dỡ phần mái tôn trên phần đất mà các đồng nguyên đơn và ông S được trích chia.

Chi phí thẩm định tại chỗ lần thứ 1 là $2.620.000$ đồng lần 2 là $10.000.000\text{đồng}$, tổng số tiền chi phí thẩm định cả 02 lần là $12.620.000$ đồng. Các đương sự được chia thừa kế cùng phải chịu số tiền chi phí thẩm định là $12.620.000\text{đồng}/8 = 1.577.500$ đồng.

Do bà Đ đã tạm ứng số tiền này nên cần buộc ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 1.577.500 đồng.

Về án phí DSST: Bà Đ đã 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Q, sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng các Điều: 166; 170; 202 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai. Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 157, 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 115, 158, 164, 166; 218; 219; 611; 612; 613; 620; 650; 651 Bộ luật dân sự; Căn cứ: Khoản 1, Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/12/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Q.

+ Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất là hình tứ giác ABHC có diện tích $163,5m^2$ (gồm $92,3m^2$ đất thổ cư và $71,1m^2$ đất vườn).

Đất có các cạnh HC = 19,91m về phía Tây Bắc nằm giáp với thửa đất giao cho bà Đ, bà Q, bà H1;

Cạnh HA = 8,17m về phía Tây Nam;

Cạnh AB là đường gấp khúc $2,32m + 7,23m + 8,2m$ nằm về phía Tây Bắc (phía sau ngôi nhà cấp 4).

(Theo sơ đồ kèm theo bản án).

Nhưng ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q tổng số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 52.875.000 đồng (năm mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi năm đồng chẵn). Như vậy, bà Đ, bà H1, bà Q mỗi người được hưởng số tiền chênh lệch về tài sản do ông

T, bà X, bà H2, bà L trích chia là 17.625.000đồng (mười bảy triệu, sáu trăm hai mươi năm ngàn đồng chẵn) do các đồng bị đơn trích chia.

Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L phải tự mở lối đi ra phía đường ngõ nằm ở phía Đông Bắc của thửa đất được giao.

+ Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L phải trích chia cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị H1 phần đất là hình tứ giác CDGH có diện tích $57,7m^2$ đất ở. Đất có các cạnh cụ thể là:

Cạnh CD là đường gấp khúc có các cạnh là $0,47m + 1,96m$ giáp đường ngõ về phía Đông Bắc;

Cạnh DG = $20,57m$ giáp phần đất giao cho ông S về phía Đông Nam;

Cạnh GH = $3,33m$ về phía Tây Nam;

Cạnh HC = $19,91m$ về phía Tây Bắc giáp với thửa đất giao cho ông T, bà X, bà H2, bà L;

(Theo sơ đồ kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L phải tháo dỡ phần mái tôn trên phần đất mà các đồng nguyên đơn được trích chia.

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị H1 được quản lý, sử dụng phần đất ở là hình tứ giác CDGH có diện tích $57,7m^2$ và được nhận tổng số tiền 52.875.000đồng (năm mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi năm ngàn đồng chẵn) do ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L trích chia.

+ Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L phải trích chia cho ông Nguyễn Xuân S phần đất vườn là hình tứ giác EFGH có diện tích $21m^2$ nằm liền kề với thửa đất có diện tích $239,3m^2$ của ông S về phía Đông Nam.

Đất có các cạnh DE = $0,99m$ giáp đường ngõ về phía Đông Bắc;

Cạnh EF = $20,83m$ nằm giáp với thửa đất có diện tích $239,3m^2$ của ông S về phía Đông Nam.

Cạnh GF = $1,04m$ nằm về phía Tây Nam;

Cạnh DG = $20,57m$ giáp phần đất giao cho bà Đ, bà Q, bà H1 về phía Tây Bắc;

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

+ Về án phí DSST:

Miễn án phí DSST cho bà Nguyễn Thị Đ.

Hoàn trả cho bà Đ số tiền 776.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 05291 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q mỗi người phải nộp 3.122.000đ án phí DSST.

+ Về án phí DSPT: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q không phải nộp án phí DSPT.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Đ 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0001404 ngày 29/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị H1 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0001415 ngày 06/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Q 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0001416 ngày 01/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

+ Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu chi phí thẩm định là 1.577.500 đồng.

Do và Đàm đã tạm ứng nên ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Xuân S, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 1.577.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền**

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết Nguyễn Xuân Thọ

Phạm Thị Minh Hiền